

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 36,392,174,873 | 36,228,425,632 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 35,937,842,013 | 36,025,138,334 |
| 1. Tiền | 111 | | 35,937,842,013 | 36,025,138,334 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.09 | 153,824,150 | 154,600,797 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 135,932,167 | 115,932,167 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,859,300 | 9,859,300 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 8,032,683 | 28,809,330 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(**) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 300,508,710 | 48,686,501 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 239,086,589 | 19,412,501 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5,293,121 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 56,129,000 | 29,274,000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1,388,192,384 | 1,264,645,726 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 230,000,200 | 327,984,568 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.04 | 98,795,171 | 114,394,667 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,671,677,433 | 2,671,677,433 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (2,572,882,262) | (2,557,282,766) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.05 | 131,205,029 | 213,589,901 |
| - Nguyên giá | 228 | | 914,313,000 | 914,313,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (783,107,971) | (700,723,099) |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,158,192,184 | 936,661,158 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.06 | 34,977,229 | 18,913,961 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.07 | 1,123,214,955 | 917,747,197 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 37,780,367,257 | 37,493,071,358 |



| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 8,059,597,835 | 5,938,922,513 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8,059,597,835 | 5,938,922,513 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 18,972,775 | 37,939,950 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 105,000,000 | 114,000,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.08 | 116,453,046 | 566,800,875 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 533,363,235 | 208,319,400 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 275,193,230 | 500 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | - |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | - | - |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 257,457,600 | - |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | V.11 | 6,753,157,949 | 5,011,861,788 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | - |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339 | | | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 29,720,769,422 | 31,554,148,845 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 29,720,769,422 | 31,554,148,845 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (5,279,230,578) | (3,445,851,155) |
| II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 37,780,367,257 | 37,493,071,358 |

Ghi chú: - Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

- Các chỉ tiêu có dấu (x) không ghi số liệu.

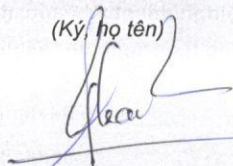
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý năm nay | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm trước |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Doanh thu | 1 | | 308,120,786 | 625,196,448 | 656,070,498 | 1,409,370,255 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | - | |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 1.1 | | 162,657,538 | 465,064,593 | 387,483,396 | 984,742,763 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 1.2 | | | | | |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 1.3 | | | | | |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 1.4 | | | | | |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn | 1.5 | | 80,000,000 | | 80,000,000 | 53,246,857 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1.6 | | 4,163,493 | 45,843,285 | 6,983,703 | 65,100,082 |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá | 1.7 | | | | | |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 1.8 | | | | | |
| - Doanh thu khác | 1.9 | VI.1 | 61,299,755 | 114,288,570 | 181,603,399 | 306,280,553 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 308,120,786 | 625,196,448 | 656,070,498 | 1,409,370,255 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | VI.2 | 233,484,059 | 400,643,598 | 548,453,709 | 729,584,571 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 74,636,727 | 224,552,850 | 107,616,789 | 679,785,684 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,044,829,291 | 1,007,458,285 | 1,940,996,212 | 1,979,888,529 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25) | 30 | | (970,192,564) | (782,905,435) | (1,833,379,423) | (1,300,102,845) |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | 3,000,000 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | - | - | (3,000,000) |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (970,192,564) | (782,905,435) | (1,833,379,423) | (1,303,102,845) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.3 | - | - | - | - |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (970,192,564) | (782,905,435) | (1,833,379,423) | (1,303,102,845) |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.4 | (277) | (224) | (524) | (372) |

Người lập biểu

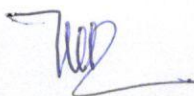
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

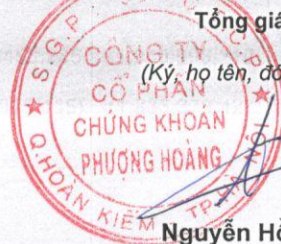


Lê Hồng Hạnh

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



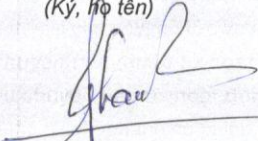
Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng VN

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này / (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (1,833,379,423) | (1,303,102,845) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 27,895,088 | 107,865,588 |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 97,984,368 | 270,695,153 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (70,089,280) | (195,174,122) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | | 32,344,557 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | (1,805,484,335) | (1,195,237,257) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (31,371,474) | (315,077,197) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 2,120,675,322 | 3,540,189,611 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (235,737,356) | (205,718,628) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | (32,344,557) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (153,154,018) | (50,443,994) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (105,071,861) | 1,741,367,978 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 17,775,540 | 109,088,208 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 17,775,540 | 109,088,208 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | 13,520,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (13,520,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (87,296,321) | 1,850,456,186 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 36,025,138,334 | 35,804,240,300 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 35,937,842,013 | 37,654,696,486 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


 Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


 Lê Hồng Hạnh

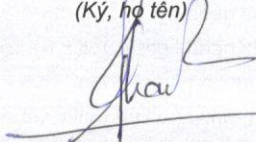
Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2015
 Tổng Giám Đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Hồng Nghị

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

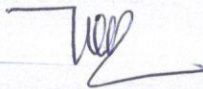
| Chỉ tiêu | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 | 148,325,690,000 | 174,717,700,000 |
| Trong đó: | | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 | 130,154,400,000 | 140,910,100,000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | 130,154,400,000 | 140,910,100,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | | |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 | 1,569,600,000 | 1,569,600,000 |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | | |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | 1,569,600,000 | 1,569,600,000 |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 | | |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | | |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 017 | 14,700,000,000 | 14,700,000,000 |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | | |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | 14,700,000,000 | 14,700,000,000 |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | | |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | | |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ | 022 | | |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 | 1,896,400,000 | 17,538,000,000 |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | | |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | 1,896,400,000 | 17,538,000,000 |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 | | |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 031 | | |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 032 | | |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 | 5,290,000 | - |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | 5,290,000 | |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | | |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác | 041 | | |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 042 | | |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 047 | | |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 | | |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | 082 | | |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 083 | | |
| 10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá | 084 | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

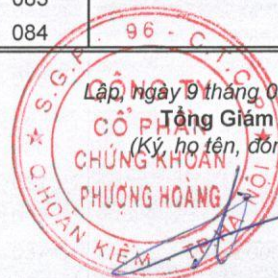
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh

Lập, ngày 9 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hồng Nghị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm trong kỳ | | | | | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|--|
| | | 01/01/2014 | 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 | | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | | 30/06/2014 | 30/06/2015 | | |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 | | | | | 35,000,000,000 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | | | | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | | | | | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | | | | | | | | | | |
| 9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | VIII | (4,427,833,381) | (3,445,851,155) | - | 1,303,102,845 | | 1,833,379,423 | (5,730,936,226) | | (5,279,230,578) | |
| Cộng | | 30,572,166,619 | 31,554,148,845 | - | 1,303,102,845 | - | 1,833,379,423 | 29,269,063,774 | 29,720,760,432 | | |

(*) Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

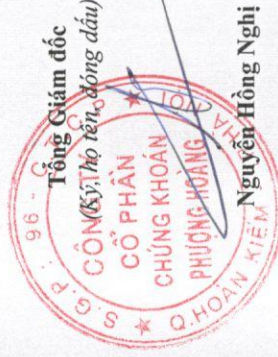
Lập ngày 09 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Lê Hồng Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý 03-08 năm
- Phần mềm kế toán 03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 554,371,600 | 1,054,321,600 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35,383,470,413 | 34,970,816,734 |
| <i>Trong đó: Tiền gửi của NĐT về GDCK</i> | <i>6,974,348,211</i> | <i>4,985,003,279</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - |
| Cộng | 35,937,842,013 | 36,025,138,334 |

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ |
|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| a) Cửa công ty chứng khoán | - | - |
| b) Cửa nhà đầu tư | 10,432,340 | 106,653,590,000 |
| - Cổ phiếu | 10,432,340 | 106,653,590,000 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ) | | |
| Cộng | 10,432,340 | 106,653,590,000 |

3. Tình hình đầu tư tài chính

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị sổ sách VND | Giá trị thị trường VND | Tổng giá trị theo giá thị trường VND |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|
| I. Chứng khoán thương mại | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu (Chi tiết danh mục Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| - Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| II. Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | - |
| + Cổ phiếu (Chi tiết danh mục CP bị giảm giá/rủi ro) | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị sổ sách VND | Giá trị thị trường VND | Tổng giá trị theo giá thị trường VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|
| + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) | | | | |
| + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro) | | | | |
| III. Đầu tư góp vốn | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ) | | | | |
| IV. Đầu tư tài chính khác | | | | |
| - Lý do thay đổi giá trị hợp lý: | | | | |
| - Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: | | | | |
| - Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: | | | | |
| + Giá trị ghi sổ: | | | | |
| + Thời hạn: | | | | |
| + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo: | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính : VND***Thiết bị
quản lý**

| | |
|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 2,671,677,433 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| - Giảm khác | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,671,677,433 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | |
|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2,557,282,766 |
| Khấu hao trong kỳ | 15,599,496 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 2,572,882,262 |

Giá trị còn lại

| | |
|------------------|-------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 114,394,667 |
| Tại ngày cuối kỳ | 98,795,171 |

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính : VND***Phần mềm
máy tính**

| | |
|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 914,313,000 |
| Số tăng trong kỳ | - |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 914,313,000 |

Giá trị hao mòn lũy kế

| | |
|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ | 700,723,099 |
| Khấu hao trong kỳ | 82,384,872 |
| Số giảm trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | 783,107,971 |

Giá trị còn lại

| | |
|------------------|-------------|
| Tại ngày đầu kỳ | 213,589,901 |
| Tại ngày cuối kỳ | 131,205,029 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Chi phí trả trước dài hạn**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 34,977,229 | 18,913,961 |
| Cộng | 34,977,229 | 18,913,961 |

7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 742,761,256 | 589,607,238 |
| - Tiền lãi phân bổ | 260,453,699 | 208,139,959 |
| Cộng | 1,123,214,955 | 917,747,197 |

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 6,779,963 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 116,453,046 | 560,020,912 |
| Cộng | 116,453,046 | 566,800,875 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ (01/01/2015) | | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ (30/06/2015) | | | Số dự phòng đã lập |
|---------------------------------|------------------------|------------|------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|------------|------------|--------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 115,932,167 | | | 162,665,531 | 142,665,531 | 135,932,167 | | | |
| 2. Trả trước tiền cho người bán | 9,859,300 | | | - | - | 9,859,300 | | | |
| 3. Phải thu khác(*) | 28,809,330 | | | 1,534,651 | 22,311,298 | 8,032,683 | | | |
| Cộng | 154,600,797 | - | - | 164,200,182 | 164,976,829 | 153,824,150 | - | - | - |

(*) Chi tiết phải thu khác

30/06/2015
VND

01/01/2015
VND

Phải thu các cá nhân khác

-
8,032,683
8,032,683

-
28,809,330
28,809,330

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 275,193,230 | 500 |
| Cộng | 275,193,230 | 500 |

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6,753,157,949 | 5,011,861,788 |
| Cộng | 6,753,157,949 | 5,011,861,788 |

(*) Chi tiết phải trả khác

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Các cá nhân khác | 6,753,157,949 | 5,011,861,788 |
| Cộng | 6,753,157,949 | 5,011,861,788 |

12. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 35,000,000,000 | - | - | 35,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | | |
| 3. Cổ phiếu quỹ | | | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | | | | |
| 6. LN sau thuế chưa phân phối | (3,445,851,155) | | 1,833,379,423 | (5,279,230,578) |
| Tổng cộng | 31,554,148,845 | - | 1,833,379,423 | 29,720,769,422 |

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Phải trả sở GDCK | - | - |
| - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | - | - |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | - |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | - |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác | - | - |
| Cộng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu khác

| | Quý II/2015 VND | Quý II/2014 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4,554,410 | 60,441,155 |
| Doanh thu khác | 56,745,345 | 53,847,415 |
| Cộng | 61,299,755 | 114,288,570 |

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | Quý II/2015 VND | Quý II/2014 VND |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 33,251,012 | 110,301,626 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | - | - |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán | 23,213,862 | 87,342,940 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | - | - |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | 21,471,667 |
| Chi phí khác | 177,019,185 | 181,527,365 |
| Cộng | 233,484,059 | 400,643,598 |

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Quý II/2015 VND | Quý II/2014 VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (970,192,564) | (782,905,435) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 0 | - |
| + Các khoản phí phạt của thuế, BHXH | 0 | 0 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + Lỗi kỳ trước chuyển sang | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (970,192,564) | (782,905,435) |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý II/2015 VND | Quý II/2014 VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (970,192,564) | (782,905,435) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (970,192,564) | (782,905,435) |
| Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ | 3,500,000 | 3,500,000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3,500,000 | 3,500,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP) | (277) | (224) |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Quý II/2015 VND | Quý II/2014 VND |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 203,586,000 | 142,386,000 |

2 Thông tin về bộ phận

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Kết quả bộ phận cho quý II năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Môi giới | Tư vấn và lĩnh vực khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|---------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 162,657,538 | 145,463,248 | 308,120,786 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 162,657,538 | 145,463,248 | 308,120,786 |
| Chi phí bộ phận | 33,251,012 | 200,233,047 | 233,484,059 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 129,406,526 | (54,769,799) | 74,636,727 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 1,044,829,291 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (970,192,564) |
| Thu nhập khác | | | - |
| Chi phí khác | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | (970,192,564) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | - |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 49,817,109 |

2.2 Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

| | Môi giới | Tư vấn và lĩnh vực khác | Tổng cộng |
|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tài sản bộ phận | 6,974,348,211 | 135,932,167 | 7,110,280,378 |
| Tài sản không phân bổ | | | 30,670,086,879 |
| Tổng tài sản | 6,974,348,211 | 135,932,167 | 37,780,367,257 |
| Nợ phải trả bộ phận | 6,977,292,201 | 105,000,000 | 7,082,292,201 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 977,305,634 |
| Tổng Nợ phải trả | 6,977,292,201 | 105,000,000 | 8,059,597,835 |

3 Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

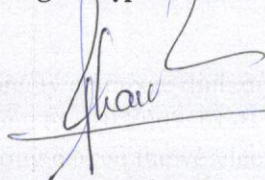
e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4 Số liệu so sánh

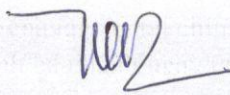
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II/2014 và BCTC năm 2014 đã được kiểm toán

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nghị